



BỘ LUẬT LAO ĐỘNG

CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG TẶNG THÊM

ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2015



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

QUÍ LÂM – KIM PHƯỢNG
(Sưu tầm và hệ thống)

BỘ LUẬT LAO ĐỘNG
CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG TĂNG THÊM
ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2015

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 14/02/2015 Chính phủ ban hành Nghị định số 17/2015/NĐ-CP để triển khai việc tăng lương cho cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương trong lực lượng vũ trang có hệ số lương từ 2,34 trở xuống. Ngoài việc quy định cụ thể 11 đối tượng thuộc diện được tăng lương theo chủ trương của Quốc hội, Nghị định còn làm rõ thêm 3 nhóm đối tượng không thuộc diện được tăng lương. Việc tăng lương này sẽ được tính hưởng từ 01/01/2015, số tiền lương tăng thêm sẽ không được dùng để tính đóng, hưởng BHXH, BHYT, BHTN và các loại phụ cấp lương. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 06/4/2015.

Bên cạnh đó, Bộ luật Lao động mới nhất đã kịp thời điều chỉnh để phù hợp với thực tế thị trường lao động và quan hệ lao động hiện nay. Đây là văn bản pháp luật quan trọng nhất điều chỉnh toàn diện về tiêu chuẩn lao động và quan hệ lao động; góp phần hoàn thiện khung pháp lý điều chỉnh các vấn đề về quan hệ lao động và tiêu chuẩn lao động ở Việt Nam.

Để Quý cơ quan đơn vị, doanh nghiệp và người lao động kịp thời cập nhật những thông tin nêu trên. Trung Tâm Giới Thiệu Sách TP. HCM phối hợp với Nhà xuất bản Lao Động xuất bản cuốn sách: **"BỘ LUẬT LAO ĐỘNG – CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG TĂNG THÊM ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2015"**.

Nội dung cuốn sách bao gồm những phần chính sau:

- Phần I. Bộ Luật lao động - Các quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành
- Phần II. Chính sách hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động và nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động
- Phần III. Chính sách tiền lương tăng thêm và chế độ phụ cấp, trợ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức
- Phần IV. Chính sách tiền lương, thang bảng lương và chế độ nâng bậc lương đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp và các tổ chức khác
- Phần V. Công tác huấn luyện an toàn lao động và vệ sinh lao động
- Phần VI. Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế (đã được sửa đổi, bổ sung) và chế độ, chính sách bảo hiểm đối với cán bộ công chức, viên chức, người lao động
- Phần VII. Hành vi vi phạm và mức xử phạt hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội

Nội dung cuốn sách được sắp xếp trình tự thời gian và có giá trị thực tiễn. Hy vọng cuốn sách sẽ là tài liệu hữu ích đối với Quý cơ quan đơn vị, doanh nghiệp và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách đến cùng bạn đọc.

Phần I

BỘ LUẬT LAO ĐỘNG - CÁC QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH

1. BỘ LUẬT LAO ĐỘNG SỐ 10/2012/QH13 NGÀY 18-6-2012 CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Bộ luật lao động.

Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Bộ luật lao động quy định tiêu chuẩn lao động; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện tập thể lao động, tổ chức đại diện người sử dụng lao động trong quan hệ lao động và các quan hệ khác liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động; quản lý nhà nước về lao động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động Việt Nam, người học nghề, tập nghề và người lao động khác được quy định tại Bộ luật này.
2. Người sử dụng lao động.
3. Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.
4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Bộ luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Người lao động là người từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động.
2. Người sử dụng lao động là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động; nếu là cá nhân thì phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.
3. Tập thể lao động là tập hợp có tổ chức của người lao động cùng làm việc cho một người sử dụng lao động hoặc trong một bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của người sử dụng lao động.

4. Tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở là Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở ở nơi chưa thành lập công đoàn cơ sở.

5. Tổ chức đại diện người sử dụng lao động là tổ chức được thành lập hợp pháp, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động trong quan hệ lao động.

6. Quan hệ lao động là quan hệ xã hội phát sinh trong việc thuê mướn, sử dụng lao động, trả lương giữa người lao động và người sử dụng lao động.

7. Tranh chấp lao động là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ và lợi ích phát sinh giữa các bên trong quan hệ lao động.

Tranh chấp lao động bao gồm tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động và tranh chấp lao động tập thể giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động.

8. Tranh chấp lao động tập thể về quyền là tranh chấp giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động phát sinh từ việc giải thích và thực hiện khác nhau quy định của pháp luật về lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động, quy chế và thỏa thuận hợp pháp khác.

9. Tranh chấp lao động tập thể về lợi ích là tranh chấp lao động phát sinh từ việc tập thể lao động yêu cầu xác lập các điều kiện lao động mới so với quy định của pháp luật về lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động hoặc các quy chế, thỏa thuận hợp pháp khác trong quá trình thương lượng giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động.

10. Cường bức lao động là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác nhằm buộc người khác lao động trái ý muốn của họ.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về lao động

1. Bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của người lao động; khuyến khích những thỏa thuận bảo đảm cho người lao động có những điều kiện thuận lợi hơn so với quy định của pháp luật về lao động; có chính sách để người lao động mua cổ phần, góp vốn phát triển sản xuất, kinh doanh.

2. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động, quản lý lao động đúng pháp luật, dân chủ, công bằng, văn minh và nâng cao trách nhiệm xã hội.

3. Tạo điều kiện thuận lợi đối với hoạt động tạo ra việc làm, tự tạo việc làm, dạy nghề và học nghề để có việc làm; hoạt động sản xuất, kinh doanh thu hút nhiều lao động.

4. Có chính sách phát triển, phân bổ nguồn nhân lực; dạy nghề, đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động, ưu đãi đối với người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

5. Có chính sách phát triển thị trường lao động, đa dạng các hình thức kết nối cung cầu lao động.

6. Hướng dẫn người lao động và người sử dụng lao động đối thoại, thương lượng tập thể, xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ.

7. Bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới; quy định chế độ lao động và chính sách xã hội nhằm bảo vệ lao động nữ, lao động là người khuyết tật, người lao động cao tuổi, lao động chưa thành niên.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của người lao động

1. Người lao động có các quyền sau đây:

- a) Làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp và không bị phân biệt đối xử;
- b) Hưởng lương phù hợp với trình độ kỹ năng nghề trên cơ sở thỏa thuận với người sử dụng lao động; được bảo hộ lao động, làm việc trong điều kiện bảo đảm về an toàn lao động, vệ sinh lao động; nghỉ theo chế độ, nghỉ hằng năm có lương và được hưởng phúc lợi tập thể;
- c) Thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn, tổ chức nghề nghiệp và tổ chức khác theo quy định của pháp luật; yêu cầu và tham gia đối thoại với người sử dụng lao động, thực hiện quy chế dân chủ và được tham vấn tại nơi làm việc để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; tham gia quản lý theo nội quy của người sử dụng lao động;
- d) Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật;
- đ) Đình công.

2. Người lao động có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể;
- b) Chấp hành kỷ luật lao động, nội quy lao động, tuân theo sự điều hành hợp pháp của người sử dụng lao động;
- c) Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và pháp luật về bảo hiểm y tế.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động

1. Người sử dụng lao động có các quyền sau đây:

- a) Tuyển dụng, bố trí, điều hành lao động theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh; khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật lao động;
- b) Thành lập, gia nhập, hoạt động trong tổ chức nghề nghiệp và tổ chức khác theo quy định của pháp luật;
- c) Yêu cầu tập thể lao động đối thoại, thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể; tham gia giải quyết tranh chấp lao động, đình công; trao đổi với công đoàn về các vấn đề trong quan hệ lao động, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người lao động;
- d) Đóng cửa tạm thời nơi làm việc.

2. Người sử dụng lao động có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể và thỏa thuận khác với người lao động, tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người lao động;
- b) Thiết lập cơ chế và thực hiện đối thoại với tập thể lao động tại doanh nghiệp và thực hiện nghiêm chỉnh quy chế dân chủ ở cơ sở;
- c) Lập sổ quản lý lao động, sổ lương và xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;
- d) Khai trình việc sử dụng lao động trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bắt đầu hoạt động và định kỳ báo cáo tình hình thay đổi về lao động trong quá trình hoạt động với cơ quan quản lý nhà nước về lao động ở địa phương;
- đ) Thực hiện các quy định khác của pháp luật về lao động, pháp luật về bảo hiểm xã hội và pháp luật về bảo hiểm y tế.

Điều 7. Quan hệ lao động

1. Quan hệ lao động giữa người lao động hoặc tập thể lao động với người sử dụng lao động được xác lập qua đối thoại, thương lượng, thỏa thuận theo nguyên tắc tự nguyện, thiện chí, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau.

2. Công đoàn, tổ chức đại diện người sử dụng lao động tham gia cùng với cơ quan nhà nước hỗ trợ xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ; giám sát việc thi hành các quy định của pháp luật về lao động; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, màu da, thành phần xã hội, tình trạng hôn nhân, tín ngưỡng, tôn giáo, nhiễm HIV, khuyết tật hoặc vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn.

2. Ngược đãi người lao động, quấy rối tình dục tại nơi làm việc.

3. Cường bức lao động.

4. Lợi dụng danh nghĩa dạy nghề, tập nghề để trục lợi, bóc lột sức lao động hoặc dụ dỗ, ép buộc người học nghề, người tập nghề vào hoạt động trái pháp luật.

5. Sử dụng lao động chưa qua đào tạo nghề hoặc chưa có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đối với nghề, công việc phải sử dụng lao động đã được đào tạo nghề hoặc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

6. Dụ dỗ, hứa hẹn và quảng cáo gian dối để lừa gạt người lao động hoặc lợi dụng dịch vụ việc làm, hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng để thực hiện hành vi trái pháp luật.

7. Sử dụng lao động chưa thành niên trái pháp luật.

Chương II.

VIỆC LÀM

Điều 9. Việc làm, giải quyết việc làm

1. Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm.

2. Nhà nước, người sử dụng lao động và xã hội có trách nhiệm tham gia giải quyết việc làm, bảo đảm cho mọi người có khả năng lao động đều có cơ hội có việc làm.

Điều 10. Quyền làm việc của người lao động

1. Được làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào và ở bất kỳ nơi nào mà pháp luật không cấm.

2. Trực tiếp liên hệ với người sử dụng lao động hoặc thông qua tổ chức dịch vụ việc làm để tìm việc làm theo nguyện vọng, khả năng, trình độ nghề nghiệp và sức khỏe của mình.

Điều 11. Quyền tuyển dụng lao động của người sử dụng lao động

Người sử dụng lao động có quyền trực tiếp hoặc thông qua tổ chức dịch vụ việc làm, doanh nghiệp cho thuê lại lao động để tuyển dụng lao động, có quyền tăng, giảm lao động phù hợp với nhu cầu sản xuất, kinh doanh.

Điều 12. Chính sách của Nhà nước hỗ trợ phát triển việc làm

1. Nhà nước xác định chỉ tiêu tạo việc làm tăng thêm trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, hằng năm.

Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Chính phủ trình Quốc hội quyết định chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm và dạy nghề.

2. Có chính sách bảo hiểm thất nghiệp, các chính sách khuyến khích để người lao động tự tạo việc làm; hỗ trợ người sử dụng lao động sử dụng nhiều lao động nữ, lao động là người khuyết tật, lao động là người dân tộc ít người để giải quyết việc làm.

3. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh để tạo việc làm cho người lao động.

4. Hỗ trợ người sử dụng lao động, người lao động tìm kiếm và mở rộng thị trường lao động ở nước ngoài.

5. Thành lập Quỹ quốc gia về việc làm để hỗ trợ cho vay ưu đãi tạo việc làm và thực hiện các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Chương trình việc làm

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xây dựng chương trình việc làm của địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

2. Cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và người sử dụng lao động khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tham gia thực hiện chương trình việc làm.

Điều 14. Tổ chức dịch vụ việc làm

1. Tổ chức dịch vụ việc làm có chức năng tư vấn, giới thiệu việc làm và dạy nghề cho người lao động; cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động; thu thập, cung cấp thông tin về thị trường lao động và thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức dịch vụ việc làm bao gồm trung tâm dịch vụ việc làm và doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm.

Trung tâm dịch vụ việc làm được thành lập, hoạt động theo quy định của Chính phủ.

Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp và phải có giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh cấp.

3. Tổ chức dịch vụ việc làm được thu phí, miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về phí, pháp luật về thuế.

Chương III.

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Mục 1.

GIAO KẾT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Điều 15. Hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về

việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

Điều 16. Hình thức hợp đồng lao động

1. Hợp đồng lao động phải được giao kết bằng văn bản và được làm thành 02 bản, người lao động giữ 01 bản, người sử dụng lao động giữ 01 bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với công việc tạm thời có thời hạn dưới 03 tháng, các bên có thể giao kết hợp đồng lao động bằng lời nói.

Điều 17. Nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động

1. Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực.

2. Tự do giao kết hợp đồng lao động nhưng không được trái pháp luật, thỏa ước lao động tập thể và đạo đức xã hội.

Điều 18. Nghĩa vụ giao kết hợp đồng lao động

1. Trước khi nhận người lao động vào làm việc, người sử dụng lao động và người lao động phải trực tiếp giao kết hợp đồng lao động.

Trong trường hợp người lao động từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì việc giao kết hợp đồng lao động phải được sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật của người lao động.

2. Đối với công việc theo mùa vụ, công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng thì nhóm người lao động có thể ủy quyền cho một người lao động trong nhóm để giao kết hợp đồng lao động bằng văn bản; trường hợp này hợp đồng lao động có hiệu lực như giao kết với từng người.

Hợp đồng lao động do người được ủy quyền giao kết phải kèm theo danh sách ghi rõ họ tên, tuổi, giới tính, địa chỉ thường trú, nghề nghiệp và chữ ký của từng người lao động.

Điều 19. Nghĩa vụ cung cấp thông tin trước khi giao kết hợp đồng lao động

1. Người sử dụng lao động phải cung cấp thông tin cho người lao động về công việc, địa điểm làm việc, điều kiện làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, an toàn lao động, vệ sinh lao động, tiền lương, hình thức trả lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, quy định về bảo vệ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người lao động yêu cầu.

2. Người lao động phải cung cấp thông tin cho người sử dụng lao động về họ tên, tuổi, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu.

Điều 20. Những hành vi người sử dụng lao động không được làm khi giao kết, thực hiện hợp đồng lao động

1. Giữ bản chính giấy tờ tùy thân, văn bằng, chứng chỉ của người lao động.

2. Yêu cầu người lao động phải thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tiền hoặc tài sản khác cho việc thực hiện hợp đồng lao động.

Điều 21. Giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động

Người lao động có thể giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động,

nhưng phải bảo đảm thực hiện đầy đủ các nội dung đã giao kết.

Trong trường hợp giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, việc tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của người lao động được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 22. Loại hợp đồng lao động

1. Hợp đồng lao động phải được giao kết theo một trong các loại sau đây:

a) Hợp đồng lao động không xác định thời hạn;

Hợp đồng lao động không xác định thời hạn là hợp đồng mà trong đó hai bên không xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng.

b) Hợp đồng lao động xác định thời hạn;

Hợp đồng lao động xác định thời hạn là hợp đồng mà trong đó hai bên xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trong khoảng thời gian từ đủ 12 tháng đến 36 tháng.

c) Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng.

2. Khi hợp đồng lao động quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này hết hạn mà người lao động vẫn tiếp tục làm việc thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hợp đồng lao động hết hạn, hai bên phải ký kết hợp đồng lao động mới; nếu không ký kết hợp đồng lao động mới thì hợp đồng đã giao kết theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này trở thành hợp đồng lao động không xác định thời hạn và hợp đồng đã giao kết theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trở thành hợp đồng lao động xác định thời hạn với thời hạn là 24 tháng.

Trường hợp hai bên ký kết hợp đồng lao động mới là hợp đồng xác định thời hạn thì cũng chỉ được ký thêm 01 lần, sau đó nếu người lao động vẫn tiếp tục làm việc thì phải ký kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

3. Không được giao kết hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng để làm những công việc có tính chất thường xuyên từ 12 tháng trở lên, trừ trường hợp phải tạm thời thay thế người lao động đi làm nghĩa vụ quân sự, nghỉ theo chế độ thai sản, ốm đau, tai nạn lao động hoặc nghỉ việc có tính chất tạm thời khác.

Điều 23. Nội dung hợp đồng lao động

1. Hợp đồng lao động phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên và địa chỉ người sử dụng lao động hoặc của người đại diện hợp pháp;

b) Họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, địa chỉ nơi cư trú, số chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp pháp khác của người lao động;

c) Công việc và địa điểm làm việc;

d) Thời hạn của hợp đồng lao động;

đ) Mức lương, hình thức trả lương, thời hạn trả lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác;

e) Chế độ nâng bậc, nâng lương;

g) Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi;

h) Trang bị bảo hộ lao động cho người lao động;

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	5
PHẦN I. BỘ LUẬT LAO ĐỘNG - CÁC QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH	7
1. BỘ LUẬT LAO ĐỘNG SỐ 10/2012/QH13 NGÀY 18-6-2012 CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	7
2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 05/2015/NĐ-CP NGÀY 12-01-2015 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động	70
3. NGHỊ ĐỊNH SỐ 119/2014/NĐ-CP NGÀY 17-12-2014 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động, Luật Dạy nghề, Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng về khiếu nại, tố cáo	89
4. VĂN BẢN HỢP NHẤT SỐ 4441/VBHN-BLĐTBXH NGÀY 21-11-2014 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI Hợp nhất Nghị định quy định chi tiết thi hành Khoản 3 Điều 54 của Bộ luật lao động về việc cấp phép hoạt động cho thuê lại lao động, việc ký quỹ và Danh mục công việc được thực hiện cho thuê lại lao động	106
5. THÔNG TƯ SỐ 23/2014/TT-BLĐTBXH NGÀY 29-08-2014 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 03/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về việc làm	120
PHẦN II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ NHIỆM VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ LAO ĐỘNG	140
6. QUYẾT ĐỊNH SỐ 231/QĐ-TTg NGÀY 13-02-2015 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Phê duyệt Đề án "Đẩy mạnh các hoạt động học tập suốt đời trong công nhân lao động tại các doanh nghiệp đến năm 2020"	140
7. QUYẾT ĐỊNH SỐ 77/2014/QĐ-TTg NGÀY 24-12-2014 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Quy định mức hỗ trợ học nghề đối với người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp	145
8. THÔNG TƯ SỐ 40/2014/TT-NHNN NGÀY 11-12-2014 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM Hướng dẫn việc ký quỹ và quản lý tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	147
9. THÔNG TƯ SỐ 32/2014/TT-BLĐTBXH NGÀY 01-12-2014 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI Hướng dẫn ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao	150

PHẦN III. CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG TĂNG THÊM VÀ CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP, TRỢ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC..... 160

10. NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2015/NĐ-CP NGÀY 14-02-2015 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng..... 160
11. NGHỊ ĐỊNH SỐ 17/2015/NĐ-CP NGÀY 14-02-2015 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định tiền lương tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang có hệ số lương từ 2,34 trở xuống 173
12. THÔNG TƯ SỐ 01/2015/TT-BNV NGÀY 13-02-2015 CỦA BỘ NỘI VỤ Hướng dẫn thực hiện điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng..... 177
13. THÔNG TƯ SỐ 05/2015/TT-BLĐTBXH NGÀY 02-02-2015 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI Hướng dẫn điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng theo Nghị định số 09/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ 179
14. THÔNG TƯ SỐ 04/2015/TT-BLĐTBXH NGÀY 02-02-2015 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI Hướng dẫn thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp 182
15. NGHỊ ĐỊNH SỐ 09/2015/NĐ-CP NGÀY 22-01-2015 CỦA CHÍNH PHỦ Điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc..... 196
16. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 10/2014/TTLT-BYT-BNV-BTC-BLĐTBXH NGÀY 26-02-2014 CỦA BỘ Y TẾ - BỘ NỘI VỤ - BỘ TÀI CHÍNH - BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch 199
17. QUYẾT ĐỊNH SỐ 51/QĐ-LĐTBXH NGÀY 13-01-2014 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI Về việc ban hành Quy chế nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức, viên chức và người lao động 214

PHẦN IV. CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG, THANG BẢNG LƯƠNG VÀ CHẾ ĐỘ NÂNG BẬC LƯƠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC Ở DOANH NGHIỆP VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC 225

18. NGHỊ ĐỊNH SỐ 103/2014/NĐ-CP NGÀY 11-11-2014 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động 225

19. THÔNG TƯ SỐ 03/2015/TT-BLĐTBXH NGÀY 23-01-2015 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI Quy định mức điều chỉnh tiến lương, tiền công và thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội..... 232
20. NGHỊ ĐỊNH SỐ 49/2013/NĐ-CP NGÀY 14-05-2013 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương 235

PHẦN V. CÔNG TÁC HUẤN LUYỆN AN TOÀN LAO ĐỘNG VÀ VỆ SINH LAO ĐỘNG 240

21. THÔNG TƯ SỐ 05/2014/TT-BLĐTBXH NGÀY 06-03-2014 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI Ban hành Danh mục máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động..... 240
22. THÔNG TƯ SỐ 04/2014/TT-BLĐTBXH NGÀY 12-02-2014 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI Hướng dẫn thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân 244
23. THÔNG TƯ SỐ 27/2013/TT-BLĐTBXH NGÀY 18-10-2013 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI Quy định về công tác huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động..... 249
24. CHỈ THỊ SỐ 29-CT/TW NGÀY 18-9-2013 CỦA BAN BÍ THƯ TRUNG ƯƠNG Về đẩy mạnh công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế..... 261

PHẦN VI. LUẬT BẢO HIỂM XÃ HỘI, LUẬT BẢO HIỂM Y TẾ (ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) VÀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM ĐỐI VỚI CÁN BỘ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG 265

25. LUẬT BẢO HIỂM XÃ HỘI SỐ 58/2014/QH13 NGÀY 20-11-2014 CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (áp dụng từ ngày 01-01-2016) 265
26. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 41/2014/TTLT-BYT-BTC NGÀY 24-11-2014 CỦA BỘ Y TẾ - BỘ TÀI CHÍNH Hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế 308
27. THÔNG TƯ SỐ 37/2014/TT-BYT NGÀY 17-11-2014 CỦA BỘ Y TẾ Hướng dẫn đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu và chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế 343
28. NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2014/NĐ-CP NGÀY 15-11-2014 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật bảo hiểm y tế.... 351
29. LUẬT BẢO HIỂM Y TẾ SỐ 25/2008/QH12 NGÀY 14-11-2008 CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 ngày 13-6-2014 của Quốc hội)¹ 360
30. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 21/2014/TTLT-BYT-BLĐTBXH NGÀY 12-06-2014 CỦA BỘ Y TẾ - BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI Sửa đổi Khoản 1 Điều 1 Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 9 năm 2013 quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích, bệnh, tật và bệnh nghề nghiệp 382

31. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 24/2014/TTLT-BYT-BTC NGÀY 14-07-2014 CỦA BỘ Y TẾ - BỘ TÀI CHÍNH Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 09/2009/TTLT-BYT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế 384

PHẦN VII. HÀNH VI VI PHẠM VÀ MỨC XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, BẢO HIỂM XÃ HỘI..... 388

32. NGHỊ ĐỊNH SỐ 95/2013/NĐ-CP NGÀY 22-08-2013 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 388

KHAI QUÁT BẢO LAO ĐỘNG
 VI PHẠM VI PHẠM

QUY ĐỊNH PHẠM VI
 88, Cầu Ông Thìn, Quận 1, TP. HCM

QUY ĐỊNH PHẠM VI
 VI PHẠM VI PHẠM

Bản tập HỒ TÀI PHƯƠNG LAM
 Hồ sơ m HỒI NGHĨA
 Tỉnh dầy KIM PHƯƠNG
 HỒ HỌC LÂM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
Mã số: 00500717



Giá: 335.000đ